

Cao Hoàng Long

Ngữ pháp tiếng Hà Lan cơ bản

Nederlandse grammatica voor Vietnamese



Contents

| | |
|---|----------|
| Hallo! | v |
| 1 Các loại từ - Woordsoorten | 1 |
| 1.1 Mạo từ - Artikle | 1 |
| 1.2 Danh từ - Substantief | 2 |
| 1.3 Tính từ - Adjectief | 3 |
| 1.3.1 So sánh bằng nhau - Gelijkheid | 4 |
| 1.3.2 So sánh hơn và so sánh nhất - Comparatief en Superlatief | 5 |
| 1.4 Động từ - Verbum | 6 |
| 1.4.1 Động từ tĩnh tại - Modale verba | 6 |
| 1.4.2 Động từ phân tách tiền tố - Separabele verba | 7 |
| 1.5 Đại từ - Pronomen | 8 |
| 1.5.1 Đại từ nhân xưng và sở hữu - Persoonlijk en possessief pronomen | 8 |
| 1.5.2 Đại từ chỉ định - Demonstratief pronomen | 11 |
| 1.5.3 Đại từ phản thân - Reflexief pronomen | 11 |
| 1.6 Số từ - Telwoord | 12 |
| 1.6.1 Số đếm - Hoofdtelwoorden | 12 |
| 1.6.2 Số thứ tự - Rangtelwoorden | 13 |
| 1.7 Giới từ - Preposities | 14 |

| | | |
|----------|--|-----------|
| 2 | Cấu trúc câu - Zinsconstructie | 17 |
| 2.1 | Câu thông thường - De gewone zin | 17 |
| 2.2 | Câu đảo ngược - Inversie | 17 |
| 2.3 | Câu hỏi - Vraagzin | 18 |
| 2.3.1 | Câu hỏi với từ để hỏi - Vraagwoorden | 18 |
| 2.3.2 | Câu hỏi đúng/sai, có/không - Ja/Nee vragen | 18 |
| 2.4 | Câu phủ định - Negatie | 18 |
| 2.5 | Nối hai câu - Twee zinnen combineren | 20 |
| 2.5.1 | Câu ghép hai mệnh đề chính - Nevenschikking | 20 |
| 2.5.2 | Câu ghép hai mệnh đề chính phụ - Onderschikking | 21 |
| 3 | Thì - Tijden | 23 |
| 3.1 | Hiện tại - Presens (OTT) | 23 |
| 3.1.1 | Động từ bất quy tắc - Onregelmatige verba | 23 |
| 3.1.2 | Động từ có quy tắc - Regelmatige verba | 24 |
| 3.2 | Câu cầu khiến, mệnh lệnh - Imperatief | 25 |
| 3.3 | Hiện tại tiếp diễn - Aan het + infinitief | 25 |
| 3.4 | Thì quá khứ - Verleden | 26 |
| 3.4.1 | Hoàn thành - Perfectum (VTT) | 26 |
| 3.4.2 | Quá khứ đơn - Imperfectum (OVT) | 28 |
| 3.5 | Tương lai - Toekomst | 29 |
| 3.6 | Cấu trúc Zou + infinitief | 29 |
| 3.7 | Câu bị động - Passief | 30 |
| | Bảng động từ bất quy tắc | 33 |

Hallo!

Tài liệu này chưa hoàn chỉnh và được cập nhật liên tục. (2021-02-18)

Tài liệu này tóm tắt các điểm ngữ pháp cơ bản trong tiếng Hà Lan dành cho những người chưa thể đọc sách ngữ pháp bằng bản ngữ hoặc ngôn ngữ khác (ví dụ như tiếng Anh).

Tài liệu này không phải là giáo trình và không sử dụng các thuật ngữ quá chuyên môn. Các bạn nên tham khảo những giáo trình chính thống hoặc sách bản ngữ.

Bản mới nhất của tài liệu này thể được tải tại đây:

- Website: <https://hoanglongcao.github.io/NL4VN/>
- PDF: <https://hoanglongcao.github.io/NL4VN/Ngu-phap-tieng-Ha-Lan-co-ban.pdf>

Nếu phát hiện sai sót trong tài liệu này mong các bạn gửi phản hồi về địa chỉ email dưới đây.

Cám ơn các bạn đã quan tâm đến tài liệu này. Bedankt!

Cao Hoàng Long

Email: hoanglongcao@gmail.com¹



Tài liệu này được đăng tải dưới giấy phép Creative Commons Attribution-NonCommercial-ShareAlike 4.0 International License².

¹<mailto:hoanglongcao@gmail.com>

²<http://creativecommons.org/licenses/by-nc-sa/4.0/>

Người tóm tắt

Tôi hiện là giảng viên nghiên cứu của đại học Vrije Universiteit Brussel (Bỉ) và đại học Cần Thơ (Việt Nam). Các dự án khác của tôi được giới thiệu tại hoanglongcao.github.io³.

Ghi chú các nguồn tài liệu

Tài liệu này sử dụng giọng nói của Google Translate⁴.

Nhiều ví dụ trong tài liệu tham khảo từ giáo trình Zo gescheven 1⁵ của NXB Pelckmans và trang web dutchgrammar.com⁶. Bản quyền các hình ảnh được ghi chú ngay khi sử dụng.

Tài liệu được soạn thảo bằng Rmarkdown⁷ và bookdown⁸ trong môi trường RStudio⁹.

³<http://hoanglongcao.github.io>

⁴<https://translate.google.com>

⁵<https://www.pelckmans.be/zo-gescheven-1-leerwerkboek-herwerking-2018.html>

⁶<https://www.dutchgrammar.com>

⁷<https://CRAN.R-project.org/package=rmarkdown>.

⁸<https://CRAN.R-project.org/package=bookdown>

⁹<https://www.rstudio.com>

1

Các loại từ - Woordsoorten

1.1 Mạo từ - Artikel

Mạo từ *een, de, het* luôn đi với một **danh từ**.

| een | de/het |
|---|---|
| <i>een</i> đi với danh từ số ít nhưng không xác định cụ thể (niet specifiek) | <i>de/het</i> đi với danh từ số ít có xác định cụ thể (specifiek), <i>de</i> dùng với <i>de-woord</i> , <i>het</i> dùng với <i>het-woord</i> , phải học thuộc lòng từ nào là <i>de-woord</i> hoặc <i>het-woord</i> vì không có quy tắc tổng quát để phân biệt |
| Ví dụ: een huis (một ngôi nhà nào đó), een fiets (một chiếc xe đạp nào đó) | Ví dụ: het huis (ngôi nhà được xác định cụ thể là ngôi nhà nào), de fiets (chiếc xe đạp được xác định cụ thể là chiếc xe đạp nào) |
| Lisa woont in een huis. Zij heeft een fiets. (Lisa sống trong một căn nhà. Cô ấy có một chiếc xe đạp.) | Het huis van Lisa is op de kust. De fiets van Lisa staat achter het huis. (Căn nhà của Lisa ở bờ biển. Chiếc xe đạp của Lisa đậu phía sau căn nhà.) <i>de</i> dùng với tất cả các danh từ số nhiều ví dụ een boek (một quyển sách), de boeken (nhiều quyển sách) <i>het</i> dùng với tất cả các danh từ diminutief (có phần đuôi là <i>je</i>) ví dụ het snoepje (kẹo), het briefje (bản ghi chú) |

Các trường hợp không cần sử dụng mạo từ đi với **danh từ**:

- a. tên người, thành phố, đất nước, tháng, ngôn ngữ
 - Lisa woont in **Brussel**. (Lisa sống ở thành phố Bruxelles.)
 - Zij komt uit **België**. (Cô ấy đến từ nước Bỉ.)
 - Zij verjaart in **januari**. (Cô ấy sinh vào tháng Giêng.)
 - Zij spreekt **Nederlands** en **Vietnamees**. (Cô ấy nói được tiếng Hà Lan và tiếng Việt.)
- b. **danh từ** không đếm được
 - Ik drink **water**. (Tôi uống nước.)
- c. nghề nghiệp, chức vụ
 - Ik ben **lerares**. (Tôi là giáo viên.)
- d. các **danh từ** trong trường hợp được dùng với nghĩa tổng
 - Ik ga naar **school**. (Tôi đi đến trường.)

1.2 Danh từ - Substantief

Danh từ bao gồm tên người và những từ chỉ người, vật thể, con vật, và địa danh.

Cách chuyển danh từ *có quy tắc* từ dạng số ít (singularis) sang số nhiều (pluralis):

- **+ en** đối với hầu hết danh từ
 - het boek → de boeken (sách)
 - de stoel → de stoelen (ghế)
- **+ s** đối với các danh từ có đuôi *-el, -em, -en, -er, -e, -é, -ier*
 - de tafel → de tafels (bàn)
 - het café → de cafés (quán cà phê)

- **+ 's** đối với các danh từ có đuôi gồm một phụ âm + một nguyên âm dài (*a, i, o, u, y*)
 - de taxi → de taxi's (tắc-xi)
 - het menu → de menu's (thực đơn)

Đối với trường hợp **+ en** cần chú ý những điểm sau:

- một số trường hợp đặc phụ âm cuối cần phải chuyển đổi **f → v, s → z** rồi mới thêm **en**
 - de brief → de brieven (thư từ)
 - het huis → de huizen (ngôi nhà)
- âm tiết cuối cùng chứa một **nguyên âm dài** + phụ âm thì rút gọn thành nguyên âm ngắn rồi mới thêm **en**
 - de week → de weken (tuần lễ)
 - de straat → de straten (con đường)
- âm tiết cuối cùng chứa một nguyên âm ngắn + phụ âm thì viết thêm phụ âm đó một lần nữa rồi mới thêm **en**
 - de dag → de daggen (ngày)
 - de les → de lessen (buổi học)

Một số ít danh từ *không theo quy tắc* ở trên khi chuyển sang số nhiều và phải học thuộc: de stad → de steden (thành phố), het kind → de kinderen (trẻ em)

1.3 Tính từ - Adjectief

Tính từ được sử dụng nhằm cung cấp thêm thông tin cho danh từ (người hay vật nào đó).

Tính từ trong tiếng Hà Lan bao gồm dạng nguyên thể và dạng nguyên thể **+e**.

- Tính từ đứng sau danh từ (phần vị ngữ) và sau động từ *zijn* thì giữ dạng nguyên thể (không thêm e).
 - Ik *ben* **jong**. (Tôi [thì] trẻ.)
 - Het water *is* **warm**. (Nước [thì] ấm.)
 - Zij *zijn* **blij**. (Họ [thì] vui.)
- Tính từ đứng trước danh từ mà nó *bổ nghĩa* thì tùy thuộc vào loại danh từ:
 - Thêm **e** nếu danh từ là *de-woord* hoặc danh từ *số nhiều*: **zwarte** koffie, **zwarte** koffies (cà phê đen)
 - Giữ nguyên (không thêm e) nếu danh từ là *het-woord* và trước tính từ là *een* hoặc *không có gì*: *een* **nieuw** huis (một căn nhà mới), **koud** water (nước lạnh)
 - Tuy nhiên nếu danh từ là *het-woord* và trước tính từ **không phải** là *een* hoặc *không có gì* thì vẫn thêm **e**: *het* **nieuwe** huis (căn nhà mới - xác định rõ), *het* **koude** water (nước lạnh - xác định rõ)

Đối với trường hợp **+e** cần chú ý những điểm sau:

- âm tiết cuối của tính từ chứa một **nguyên âm dài** + phụ âm thì rút gọn thành nguyên âm ngắn rồi mới thêm **e**
 - groot → grote (to lớn)
 - duur → dure (đắt/mắc)
- âm tiết cuối của tính từ chứa một nguyên âm ngắn + phụ âm thì viết thêm phụ âm đó một lần nữa rồi mới thêm **e**
 - snel → snelle (nhanh)
 - wit → witte (trắng)

1.3.1 So sánh bằng nhau - Gelijkheid

Cấu trúc so sánh bằng nhau: **even** + *adjectief* + [**als** + *substantief*]

Ví dụ:

- A is groot. B is **even** groot [**als** A]. (A lớn. B cũng lớn [như A].)

1.3.2 So sánh hơn và so sánh nhất - Comparatief en Superlatief

Chuyển tính từ sang dạng so sánh hơn (comparatief): *adjectief* + **er** + *dan*

Chuyển tính từ sang dạng so sánh nhất (superlatief): **het** + *adjectief* + **st**

Chú ý:

- So sánh hơn (chú ý không áp dụng cho so sánh nhất)
 - nếu âm tiết cuối của tính từ kết thúc bằng *r* thì phải thêm *d* trước khi thêm **er**.
 - * *duur* → *duurder* (đắt/mắc)
 - * *lekker* → *lekkerder* (ngon)
 - âm tiết cuối cùng chứa một **nguyên âm dài** + phụ âm thì rút gọn thành nguyên âm ngắn rồi mới thêm **er**
 - * *groot* → *groter* (to lớn)
 - * *heet* → *heter* (nóng)
 - âm tiết cuối cùng kết thúc bằng *f* hoặc *s* thì áp dụng quy tắc biến âm *f* → *v* và *s* → *z* rồi mới thêm **er**.
 - * *lief* → *liever* (tính cách tốt)
 - * *vies* → *viezer* (dở, bẩn)
- Một số tính từ không có quy tắc:
 - *goed* → *beter* → *best(e)* (tốt, giỏi)
 - *graag* → *liever* → *liefst* (thích)
 - *veel* → *meer* → *meest* (nhiều)
 - *weinig* → *minder* → *minst* (nhỏ)
- Khi sử dụng tính từ có ý so sánh với **danh từ** thì chú ý thêm **e**:
 - *een groot boek* → *een groter boek* (quyển sách)
 - *het grote boek* → *het grotere boek* → *het grootste boek* (quyển sách)

Ví dụ:

- Ik ben **groter** *dan* jij. (Tôi lớn hơn bạn.)
- Ik ben **het grootste**. (Tôi lớn hơn bạn.)

- Hij vindt Lisa **leuker** *dan* Isa. (Anh ấy thích Lisa hơn Isa.)
- Hij vindt Lisa **het leukst**. (Anh ấy thích Lisa nhất.)
- A is **beter** *dan* B. (A tốt hơn B.)
- A is **het beste**. (A là tốt nhất.)

1.4 Động từ - Verbum

Động từ là những từ chỉ hành động. Động từ dạng nguyên mẫu được gọi là infinitief. Động từ bị thay đổi tùy theo chủ ngữ (số ít hay số nhiều) và **thì**. Mục này chỉ sử dụng các động từ ở thì hiện tại.

1.4.1 Động từ tĩnh tại - Modale verba

Dưới đây là danh sách các động từ tĩnh tại và cách sử dụng đối với từng **đại từ**. Loại động từ này đi với động từ nguyên mẫu (infinitief). Động từ nguyên mẫu luôn ở cuối câu. Các thành tố khác nếu có sẽ được xen vào giữa phần động từ tĩnh tại và động từ nguyên mẫu.

| | willen | moeten | kunnen | mogen | zullen | gaan |
|-----------------|----------|--------|----------|-------|----------|------|
| <i>ik</i> | wil | moet | kan | mag | zal | ga |
| <i>jij = je</i> | wil/wilt | moet | kan/kunt | mag | zal/zult | gaat |
| <i>u</i> | wil/wilt | moet | kan/kunt | mag | zal/zult | gaat |
| <i>hij</i> | wil | moet | kan | mag | zal | gaat |
| <i>zij = ze</i> | wil | moet | kan | mag | zal | gaat |
| <i>wij = we</i> | willen | moeten | kunnen | mogen | zullen | gaan |
| <i>jullie</i> | willen | moeten | kunnen | mogen | zullen | gaan |
| <i>zij = ze</i> | willen | moeten | kunnen | mogen | zullen | gaan |

Chú ý: Cách chia dạng động từ này không giống với các động từ thông thường (xem phần **Thì - Tijden**).

- **willen**

- mong muốn: Lisa **wil** iets *eten*. (Lisa **muốn** ăn một thứ gì đó.)
- **moeten**
 - nhu cầu, việc gì đó phải làm (noodzaak): Lisa hebt honger. Zij **moet** iets *eten*. (Lisa đang đói. Cô ấy **phải** ăn một thứ gì đó.)
 - mệnh lệnh (verplichting): Het licht is rood. Je **moet** *stoppen*. (Đèn giao thông đang màu đỏ. Bạn **phải** dừng lại.)
- **kunnen**
 - kỹ năng (vaardigheid): Ik **kan** *zwemmen*. (Tôi có thể bơi = Tôi biết bơi.)
 - khả năng (mogelijkheid): Je **kan/kunt** *heir (geen) Nederlands leren*. (Bạn có thể/không thể học tiếng Hà Lan ở đây.)
- **mogen**
 - cho phép (toelating): Het licht is groen. Je **mag** *oversteken*. (Đèn giao thông đang màu xanh. Bạn **được phép** đi.)
 - cấm (verbod): Je **mag niet** *roken*. (Bạn **không được phép** hút thuốc.)
- **gaan**
 - kế hoạch (plan), dự định (intentie): Hij **gaat** een boek *lezen*. (Anh ấy **định/sẽ** đọc một quyển sách.)
- **zullen**
 - lời hứa (belofte): Ik **zal** morgen voor jou een jas *kopen*. (Ngày mai tôi **sẽ** mua cho bạn một cái áo khoác.)

1.4.2 Động từ phân tách tiền tố - Separabele verba

Loại động từ này gồm một **giới từ** (prepositie) đứng trước một động từ. Trong thì [hiện tại](#ott), **quá khứ** và **câu mệnh lệnh** hai yếu tố này bị tách nhau ra. Động từ đứng cạnh **danh từ** (trước hoặc sau tùy **cấu trúc câu**) trong khi **giới từ** luôn luôn đứng sau.

Nguyên mẫu - Infinitief Thì hiện tại - Presens (OTT)

aandoen Ik **doe** mijn trui *aan*. (Tôi mặc áo len vào.)

| Nguyên mẫu - Infinitief | Thì hiện tại - Presens (OTT) |
|----------------------------|--|
| <i>aan</i> komen | De bus komt om 10 uur <i>aan</i> . (Xe bus đến vào lúc 10 giờ.) |
| <i>af</i> spreken | Waar spreken jullie <i>af</i> ? (Các bạn gặp nhau ở đâu?) |
| <i>binnen</i> komen | De studenten komen de klas <i>binnen</i> ? (Học sinh vào trong lớp.) |
| <i>in</i> ademen | Mario ademt diep <i>in</i> ? (Mario hít sâu vào.) |
| <i>mee</i> gaan | Ik ga met je <i>mee</i> naar de zee. (Tôi đi ra biển cùng với bạn.) |
| <i>open</i> doen | Lisa doet de deur <i>open</i> . (Lisa mở cửa ra.) |
| <i>op</i> passen | Hij past goed <i>op</i> je. (Anh ấy chăm sóc tốt cho bạn.) |
| <i>op</i> staan | Ik sta elke dag om 8 uur <i>op</i> . (Mỗi ngày tôi thức dậy lúc 8 giờ.) |
| <i>over</i> steken | Zij steken de straat <i>over</i> . (Họ băng qua đường.) |

| Nguyên mẫu - Infinitief | Thì quá khứ - Imperfectum (OVT) |
|--------------------------|--|
| <i>uit</i> ademen | Mario ademde diep <i>uit</i> ? (Mario thở chậm ra.) |
| <i>uit</i> doen | Ik deed mijn trui <i>uit</i> . (Tôi cởi áo len ra.) |

| Nguyên mẫu - Infinitief | Câu mệnh lệnh - Imperatief |
|--------------------------|--|
| <i>uit</i> steken | Steek je tong eens <i>uit</i> . (Lè lưỡi của bạn ra.) |

Chú ý: Nếu động từ phân tách tiền tố là động từ thứ 2 trong câu và phải dùng với **te** (do động từ 1 yêu cầu) thì cấu trúc được sử dụng là: *giới từ* + **te** + **động từ**.

- Ik *probeer* om 8 uur *op* **te staan**. (Tôi cố gắng thức dậy lúc 8 giờ.)
- Zij *proberen* de straat *over* **te steken**. (Họ cố gắng băng qua đường.)

1.5 Đại từ - Pronomen

1.5.1 Đại từ nhân xưng và sở hữu - Persoonlijk en possessief pronomen

| Đại từ nhân xưng (dạng chủ ngữ) | Đại từ nhân xưng (dạng tân ngữ) | Đại từ sở hữu | van + đại từ nhân xưng (dạng tân ngữ) |
|--|---|--|---|
| <i>Persoonlijk pronomen (subjectvoorm)</i> | <i>Persoonlijk pronomen (objectvoorm)</i> | <i>Possessief pronomen</i> | <i>van + persoonlijk pronomen (objectvoorm)</i> |
| ik (tôi) | mij = me | mijn | van mij |
| jij = je (informeel) (bạn thông thường) | jou = je | jouw = je | van jou |
| u (formeel) (bạn, trang trọng) | u | uw | van u |
| hij (anh ấy, ông ấy) | hem | zijn | van hem |
| zij = ze (cô ấy, bà ấy) | haar | haar | van haar |
| wij = we (chúng tôi, chúng ta) | ons | ons + het-woord, onze + de-woord/số nhiều | van ons |
| jullie (các bạn, thông thường) | jullie | jullie | van jullie |
| u (các bạn, trang trọng) | u | uw | van u |
| zij = ze (họ, bọn chúng) | hen | hun | van hen |

Ở dạng chủ ngữ chú ý phân biệt *zij* là cô ấy hay bọn họ và *u* là bạn số ít hay số nhiều bằng **động từ** đi kèm (là số ít hay số nhiều). Xem thêm cách chia **động từ** trong phần **thì**.

Một số câu ví dụ cách dùng các dạng đại từ.

Ik ben Lisa. (Tôi là Lisa.)

Mijn zus praat met **mij**. (Chị/em gái của tôi nói chuyện với tôi.)

Het boek is **van mij**. (Quyển sách này là của tôi).

Jij bent Isa. (Bạn là Isa.)

Jouw zus praat met **jou**. (Chị/em gái của bạn nói chuyện với bạn.)

Het boek is **van jou**. (Quyển sách này là của bạn).

U bent Isa. (Bạn là Isa.)

Uw zus praat met **u**. (Chị/em gái của bạn nói chuyện với bạn.)

Het boek is **van u**. (Quyển sách này là của bạn).

Hij bent Sa. (Anh ấy là Sa.)

Zijn zus praat met **hem**. (Chị/em gái của anh ấy nói chuyện với anh ấy.)

Het boek is **van hem**. (Quyển sách này là của anh ấy).

Zij bent An. (Cô ấy là An.)

Haar zus praat met **haar**. (Chị/em gái của cô ấy nói chuyện với cô ấy.)

Het boek is **van haar**. (Quyển sách này là của cô ấy).

Wij zijn Timon en Pumbaa. (Chúng tôi là Timon và Pumbaa.)

Onze zus praat met **ons**. (Chị/em gái của chúng tôi nói chuyện với chúng tôi.)

Het boek is **van ons**. (Quyển sách này là của chúng tôi).

Jullie zijn Timon en Pumbaa. (Các bạn là Timon và Pumbaa.)

Jullie zus praat met **jullie**. (Chị/em gái của các bạn nói chuyện với các bạn.)

Het boek is **van jullie**. (Quyển sách này là của các bạn.).

U zijn Timon en Pumbaa. (Các bạn là Timon và Pumbaa.)

Uw zus praat met **u**. (Chị/em gái của các bạn nói chuyện với các bạn.)

Het boek is **van u**. (Quyển sách này là của các bạn.).

Zij zijn Timon en Pumbaa. (Họ là Timon và Pumbaa.)

Hun zus praat met **hen**. (Chị/em gái của họ nói chuyện với các họ.)

Het boek is **van hen**. (Quyển sách này là của họ.).

1.5.2 Đại từ chỉ định - Demonstratief pronomen

Đại từ chỉ định bao gồm dùng để chỉ cái này (*deze, dit*) và cái kia (*die, dat*).

Trường hợp đại từ chỉ định **đi với với danh từ số ít**:

- *de-woord* thì dùng *deze* và *die*: **de** pen → **deze** pen → **die** pen (cái bút → cái bút này → cái bút kia)
- *het-woord* thì dùng *dit* và *dat*: **het** boek → **dit** boek → **dat** boek (quyển sách → quyển sách này → quyển sách kia)

Trường hợp đại từ chỉ định **đi với với danh từ số nhiều** thì luôn dùng *deze* và *die*.

- **de** pennen → **deze** pennen → **die** pennen (những cái bút → những cái bút này → những cái bút kia)
- **de** boeken → **deze** boeken → **die** boeken (những quyển sách → những quyển sách này → những quyển sách kia)

Trường hợp đại từ chỉ định **đứng một mình** (không đi với **danh từ**) thì luôn dùng *dit* và *dat*.

- **Dit** is mijn zus. → **Dat** is mijn zus. (Đây là chị/em gái tôi. → Kia là chị/em gái tôi.)
- **Dit** zijn mijn zussen. → **Dat** zijn mijn zussen. (Đây là *những* chị/em gái tôi. → Kia là *những* chị/em gái tôi.)

1.5.3 Đại từ phản thân - Reflexief pronomen

Loại đại từ này bao gồm *me, je, zich, ons, je, zich* và được sử dụng cùng với động từ phản thân (reflexief verbum). Cần phải nhớ động từ nào phải dùng với đại từ phản thân.

Ví dụ sau đây chỉ cách sử dụng đại từ phản thân với động từ **wassen** (tắm rửa).

| | zich | wassen |
|-----------------|--------|-------------|
| <i>ik</i> | was | me |
| <i>jij = je</i> | wast | je |
| <i>u</i> | wast | zich |
| <i>hij</i> | wast | zich |
| <i>zij = ze</i> | wast | zich |
| <i>wij = we</i> | wassen | ons |
| <i>jullie</i> | wassen | je |
| <i>zij = ze</i> | wassen | zich |

Các động từ phản thân (reflexief verbum) thường dùng:

- **zich** wassen (tắm, rửa)
- **zich** aankleden (mặc quần áo)
- **zich** uitkleden (cởi quần áo)
- **zich** afdrogen (sấy)
- **zich** scheren (cạo)
- **zich** kammen (chải đầu)
- **zich** goed/slecht voelen (cảm thấy tốt, cảm thấy tệ)

1.6 Số từ - Telwoord

1.6.1 Số đếm - Hoofdtelwoorden

| 0-10 | 11-20 | 21-30 | 40-100 |
|--------|--------------------|------------------|-------------------|
| 0 nul | | | |
| 1 één | 11 elf | 21 eenentwintig | |
| 2 twee | 12 twaalf | 22 tweeëntwintig | |
| 3 drie | 13 dertien | 23 drieëntwintig | |
| 4 vier | 14 veertien | 24 vierentwintig | 40 veertig |
| 5 vijf | 15 vijftien | 25 vijfentwintig | 50 vijftig |

| 0-10 | 11-20 | 21-30 | 40-100 |
|----------------|-------------------|---------------------------|--------------------|
| 6 zes | 16 zestien | 26 zes entwintig | 60 zestig |
| 7 zeven | 17 zeventien | 27 zeven entwintig | 70 zeventig |
| 8 acht | 18 achttien | 28 acht entwintig | 80 tachtig |
| 9 negen | 19 negentien | 29 negen entwintig | 90 negentig |
| 10 tien | 20 twintig | 30 dertig | 100 honderd |

Cách viết các số lớn 100:

| 100-110 | 111-120 | 121-999 |
|-----------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|
| 100 honderd | | |
| 101 honderd en één | 111 honderd (en) elf | 121 honderdeen entwintig |
| 102 honderd en twee | 112 honderd (en) twaalf | |
| 103 honderd en drie | 113 honderd (en) dertien | 263 tweehonderddrie ënzestig |
| 104 honderd en vier | 114 honderd (en) veertien | |
| 105 honderd en vijf | 115 honderd (en) vijftien | |
| 106 honderd en zes | 116 honderd (en) zestien | |
| 107 honderd en zeven | 117 honderd (en) zeventien | |
| 108 honderd en acht | 118 honderd (en) achtien | 888 achthonderdacht entachtig |
| 109 honderd en negen | 119 honderd (en) negentien | |
| 110 honderd en tien | 120 honderd (en) twintig | |

Một số ví dụ khác:

- **1000 duizen**
- 2345 tweeduizen driehonderdvijfenveertig
- **1 000 000 één miljoen**

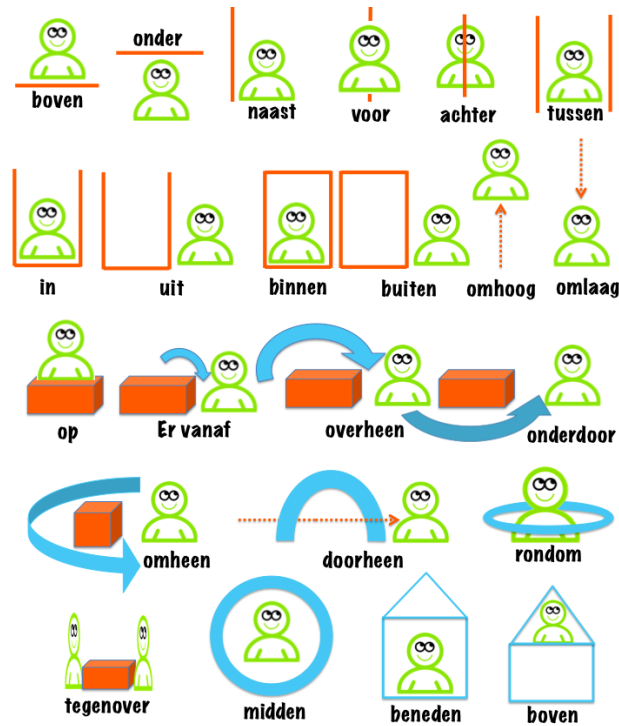
1.6.2 Số thứ tự - Rangtelwoorden

Cách chuyển số đếm thành dạng số thứ tự thì thêm **+de** hoặc **+ste** trừ vài trường hợp đặc biệt (1, 3, 8).

| 1-9 +de | 10-19 +de | >=20 +ste |
|---------------------|------------------|--------------------|
| 1ste eerste | 10de tiende | 20ste twintigste |
| 2de tweede | 11de elfde | 100ste honderdste |
| 3de derde | 12de twaalfde | 1000ste duizendste |
| 4de vierde | 13de dertiende | |
| 5de vijfde | 14de veertiende | |
| 6de zesde | 15de vijftiende | |
| 7de zevende | 16de zestiende | |
| 8ste achtste | 17de zeventiende | |
| 9de negende | 18de achttiende | |
| | 19de negentiende | |

1.7 Giới từ - Prepositions

Giới từ là từ chỉ mối quan hệ giữa các thành tố trong câu về không gian, thời gian, hoặc địa điểm. Giới từ thường được dùng theo nghĩa của giới từ (trên, dưới, trước, sau,...).



Nguồn: Beelddenkerslerenzo¹

Quy tắc dùng giới từ với thời gian:

- **op** + ngày trong tuần: **op** zaterdag (vào ngày thứ 7)
- **om** + thời điểm chính xác: **om** 6 uur (vào lúc 6 giờ)
- **in** + buổi trong ngày, tháng, mùa, năm: **in** de ochtten (vào buổi sáng), **in** januari (vào tháng 1), **in** zomer (vào mùa hè), **in** 2045 (vào năm 2045).

¹<https://beelddenkerslerenzo.nl/voorzetsels>



2

Cấu trúc câu - Zinsconstructie

2.1 Câu thông thường - De gewone zin

Một dạng phổ biến của câu thông thường trong tiếng Hà Lan **thường** có cấu trúc như sau (TeMPO hoặc OTeMP):

Subject + **Verbum 1** + **Bepaald Object** + **Tijd** + **Manier** + **Plaats** + **Onbepaald Object** + **Verbum 2**

Chủ ngữ + **Động từ 1** + Tân ngữ xác định + Thời gian + Cách thức + Nơi chốn + Tân ngữ không xác định + **Động từ 2**

Một câu không nhất thiết cần phải có đầy đủ các yếu tố trên. **Động từ** cần phải chia cho phù hợp với chủ ngữ và **thì**.

Ví dụ về câu thông thường:

- *Lisa gaat* vandaag naar Brussel. (Hôm nay Lisa đi đến Bruxelles.)
- *Ze is* daar nog nooit **geweest**. (Cô ấy chưa bao giờ đến đó.)
- *Ik zie* vandaag *een vriend* op de markt. (Tôi thấy một người bạn hôm nay ở chợ. Tân ngữ không xác định đứng sau thời gian - TeMPO.)
- *Ik zie mijn vriend* vandaag op de markt. (Tôi thấy bạn của tôi hôm nay ở chợ. Tân ngữ xác định đứng trước thời gian - OTeMP.)

2.2 Câu đảo ngược - Inversie

Khi phần đầu tiên của câu chứa thông tin bổ sung thêm (extra informatie) mà không phải là chủ ngữ thì **động từ** phải được đem ra phía trước chủ ngữ.

Sau đây là dạng đảo ngược của ví dụ câu thông thường ở trên mà không bị thay đổi ý nghĩa.

- Vaandag **gaat** Lisa naar Brussel. (Hôm nay Lisa đi đến Bruxelles.)
- Daar **is** ze nog nooit **geweest**. (Cô ấy chưa bao giờ đến đó.)

2.3 Câu hỏi - Vraagzin

2.3.1 Câu hỏi với từ để hỏi - Vraagwoorden

Từ để hỏi luôn ở đầu câu và ngay sau đó là **động từ** 1 và chủ ngữ (nếu có) - dạng **inversie**.

- **Wie gaat** vandaag naar Brussel? (Ai đi đến Bruxelles ngày hôm nay?)
- **Hoe gaat** Lisa vandaag naar Brussel? (Lisa hôm nay đi đến Bruxelles bằng cách nào?)
- **Wat is** de hoofdstad van België? (Thủ đô của Bỉ là gì?)
- **Waar gaat** Lisa vandaag naartoe? (Hôm nay Lisa đi đến đâu?)
- **Wanneer gaat** Lisa naar Brussel? (Khi nào Lisa đi đến Bruxelles?)
- **Waarom gaat** Lisa naar Brussel? (Tại sao Lisa đi đến Bruxelles?)

2.3.2 Câu hỏi đúng/sai, có/không - Ja/Nee vragen

Câu hỏi này có dạng **inversie** với **động từ** ở đầu câu.

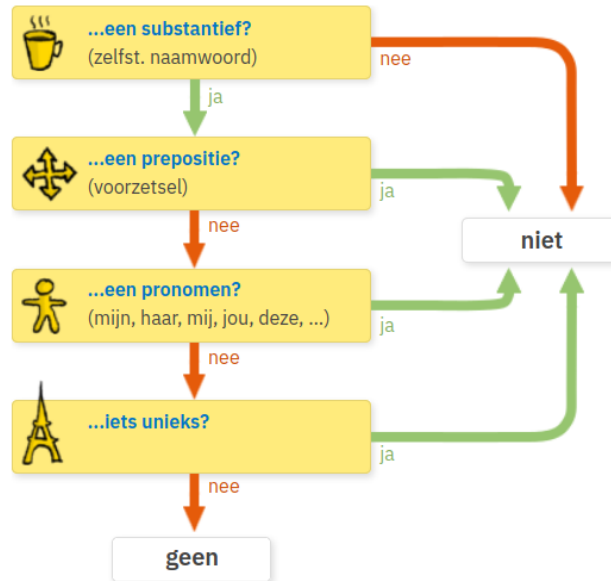
- **Gaat** Lisa vandaag naar Brussel? (Có phải Lisa hôm nay đi đến Bruxelles không?)
- Trả lời: **Ja**, dat klopt./ **Nee**, dat klopt niet. (Đúng vậy. / Không đúng.)

2.4 Câu phủ định - Negatie

Tiếng Hà Lan sử dụng *geen* và *niet* trong câu phủ định.

- **geen** được dùng để phủ định *tân ngữ không xác định* (onbepaald object). Do đó chỉ sử dụng *geen* khi phần được phủ định (trừ chủ ngữ ra) không chứa **giới từ**, **đại từ**, hoặc một thứ gì đó cụ thể. Hai trường hợp điển hình dùng *geen*:
 - Câu có chứa *een*: Ik heb *een* pen. → Ik heb **geen** pen. (Tôi có một cái bút. → Tôi không có cái bút.)
 - Câu có **danh từ không kèm giới từ**: Ik drink zwarte koffie. → Ik drink **geen** zwarte koffie. (Tôi uống cà phê đen. → Tôi không uống cà phê đen.)
- **niet** dùng để phủ định hoàn toàn hoặc một phần câu khẳng định. Sau đây là một số trường hợp dùng *niet* và vị trí của *niet* trong câu.
 - Trước một **giới từ**: Ik woon **niet** in Brussel. (Tôi không sống ở Bruxelles.)
 - Trước một **tính từ**: Nederlands is **niet** moeilijk. (Tiếng Hà Lan không khó.)
 - Trước *graag*, *elke dag*, *dikwijls*: Ik drink **niet** *elke dag* bier. (Tôi không uống bia mỗi ngày.)
 - Sau **động từ**: Ik rook **niet**. (Tôi không hút thuốc.)
 - Sau *vandaag*, *'s morgen*: Ik eet *'s morgen* **niet**. (Tôi không ăn vào buổi sáng.)
- một số trường hợp sử dụng được cả *geen* và *niet* nhưng ý nghĩa khác nhau. Ví dụ:
 - Câu khẳng định: Ik wil *een* auto kopen. (Tôi muốn mua xe hơi.)
 - Phủ định với *geen*: Ik wil **geen** auto kopen. (Phủ định *auto*. Tôi không muốn mua xe hơi, dù là 1 chiếc hay nhiều chiếc. Tôi có thể mua thứ khác.)
 - Phủ định với *niet*: Ik wil **niet** *een auto kopen*. (Phủ định *een auto kopen*. Tôi không muốn mua *một chiếc xe hơi*. Tôi muốn mua nhiều hơn một chiếc.)

Sơ đồ sau dùng để nhận biết khi nào dùng *geen* hoặc *niet*:



Nguồn: Zichtbaar Nederlands¹

2.5 Nối hai câu - Twee zinnen combineren

2.5.1 Câu ghép hai mệnh đề chính - Nevenschikking

Các liên từ (conjunctiewoorden) *en, of, maar, want* thường được sử dụng để nối hai mệnh đề chính (độc lập). Hai mệnh đề (hai câu) không cần phải thay đổi cấu trúc.

- **en** (và):
 - Câu gốc: Ik ben niet getrouwd. Ik heb geen kinderen. (Tôi chưa kết hôn. Tôi chưa có con.)
 - Câu ghép: Ik ben niet getrouwd **en** ik heb geen kinderen. (Tôi chưa kết hôn và tôi chưa có con.)
- **of** (hoặc, hay là):

¹https://zichtbaarnederlands.nl/nl/negatie/geen_niet

- Câu gốc: Je gaat naar school. Je blijft thuis. (Tôi đi đến trường. Tôi ở nhà.)
- Câu ghép: Je gaat naar school **of** je blijft thuis. (Bạn đi đến trường hoặc là bạn ở nhà.)
- **maar** (nhưng mà):
 - Câu gốc: Ik wil een auto kopen. Ik heb niet genoeg geld. (Tôi muốn mua xe hơi. Tôi không có đủ tiền.)
 - Câu ghép: Ik wil een auto kopen **maar** ik heb niet genoeg geld. (Tôi muốn mua xe hơi nhưng tôi không có đủ tiền.)
- **want** (bởi vì):
 - Câu gốc: Ik heb geen auto. Ik heb niet genoeg geld. (Tôi muốn mua xe hơi. Tôi không có đủ tiền.)
 - Câu ghép: Ik heb geen auto **want** ik heb niet genoeg geld. (Tôi không có xe hơi bởi vì tôi không có đủ tiền.)

Chú ý nếu một hoặc hai câu ở dạng đảo ngược (**inversie**) thì vẫn giữ nguyên cấu trúc khi dùng nối câu với các liên từ này.

2.5.2 Câu ghép hai mệnh đề chính phụ - Onderschikking

Liên từ *omdat* (bởi vì) thường được sử dụng để nối hai mệnh đề phụ thuộc trong đó mệnh đề phía sau chỉ lý do phải thay đổi cấu trúc thành dạng đặc biệt gọi là katapult-cái nỏ (tất cả **động từ** bị kéo về phía sau chủ ngữ).

- Mệnh đề phía sau gồm **một động từ** thì kéo động từ về phía sau.
 - Câu gốc: Ik kan niet naar school komen. Ik **ben** ziek. (Tôi không đi đến trường. Tôi bị ốm/bệnh.)
 - Câu ghép: Ik kan niet naar school komen **omdat** ik ziek **ben**. (Tôi không đi đến trường. Tôi bị ốm/bệnh.)
- Mệnh đề phía sau gồm **hai động từ** thì kéo hai động từ về phía sau, động từ 2 đứng sau động từ 1.
 - Câu gốc: Ik ga naar school. Ik **wil** Nederlands **leren**. (Tôi đến trường. Tôi muốn học tiếng Hà Lan.)

- Câu ghép: Ik ga naar school **omdat** ik Nederlands **wil leren**. (Tôi đến trường bởi vì tôi muốn học tiếng Hà Lan.)

Ghi chú:

- *want* và *omdat* trong đa số các trường hợp đều có thể dùng thay thế cho nhau trừ một số ít ngoại lệ. Ví dụ *omdat* có thể đứng đầu câu còn *want* thì không.
- trong mệnh đề chứa *omdat* nếu **động từ 2** ở dạng **hoàn thành** (participium) thì **động từ 1** có thể đứng ở cuối.

Các liên từ khác: *toen, als, sinds, nadat, voordat,...* cũng theo sau nó là câu dạng katapult. Nếu là mệnh đề chứa liên từ về trước thì về sau dùng câu dạng đảo ngược (**inversie**). Ta coi mệnh đề trước như là thông tin bổ sung (extra informatie).

3

Thì - Tijden

Phần này chỉ tóm tắt các thì cơ bản nhất thường dùng trong tiếng Hà Lan.

3.1 Hiện tại - Presens (OTT)

3.1.1 Động từ bất quy tắc - Onregelmatige verba

Hai động từ bất quy tắc phổ biến là *zijn* (thì, mà, là) và *hebben* (có, thì).

| | <i>zijn</i> | <i>hebben</i> |
|-----------------|------------------------------|------------------------------|
| <i>ik</i> | <i>ben</i> | <i>heb</i> |
| <i>jij = je</i> | <i>bent</i> - <i>ben jij</i> | <i>hebt</i> - <i>heb jij</i> |
| <i>u</i> | <i>bent</i> | <i>hebt</i> |
| <i>hij</i> | <i>is</i> | <i>heeft</i> |
| <i>zij = ze</i> | <i>is</i> | <i>heeft</i> |
| <i>wij = we</i> | <i>zijn</i> | <i>hebben</i> |
| <i>jullie</i> | <i>zijn</i> | <i>hebben</i> |
| <i>zij = ze</i> | <i>zijn</i> | <i>hebben</i> |

Chú ý:

- Dạng đảo ngược (*inversie*) của *jij bent* và *jij hebt* không có -t: *ben jij*, *heb jij*.
- Các động từ tĩnh tại xem phần **Động từ tĩnh tại - Modale verba**.

Ví dụ:

- Ik **ben** Lisa. (Tôi là Lisa.)
- Ik **heb** een auto. (Tôi có một chiếc xe.)
- Je **bent** Isa. (Bạn là Isa.)
- **Ben** je Isa? (Bạn là Isa phải không?)
- Je **hebt** kinderen. (Bạn có những đứa con.)
- Heb **je** kinderen? (Bạn có con không?)
- Hij **is** Sa. (Anh ấy là Sa.)
- Sa **heeft** honger. (Sa khát nước.)
- We **zijn** jong. (Chúng tôi trẻ.)
- We **hebben** een plan. (Chúng tôi có một kế hoạch.)

3.1.2 Động từ có quy tắc - Regelmatige verba

Động từ có quy tắc (động từ thường) có cấu trúc nguyên mẫu (infinitief) có dạng đuôi *en*: **stam-en** (ví dụ: spelen, bakken, drinken, eten).

| Câu bình thường | | Câu đảo ngược (<i>inversie</i>) | |
|-----------------|-------------------------|-----------------------------------|-----------------|
| <i>ik</i> | stam | stam | <i>ik</i> |
| <i>jij = je</i> | stam+t | stam | <i>jij = je</i> |
| <i>u</i> | stam+t | stam+t | <i>u</i> |
| <i>hij</i> | stam+t | stam+t | <i>hij</i> |
| <i>zij = ze</i> | stam+t | stam+t | <i>zij = ze</i> |
| <i>wij = we</i> | nguyên mẫu (infinitief) | nguyên mẫu (infinitief) | <i>wij = we</i> |
| <i>jullie</i> | nguyên mẫu (infinitief) | nguyên mẫu (infinitief) | <i>jullie</i> |
| <i>zij = ze</i> | nguyên mẫu (infinitief) | nguyên mẫu (infinitief) | <i>zij = ze</i> |

Chú ý cách chuyển *stam* thành *infinitief* khi âm tiết cuối của *stam* gồm một nguyên âm kẹp giữa hai phụ âm (ví dụ: **speel**, **bak**):

- Nếu là nguyên âm dài thì ở dạng infinitief chỉ viết 1 lần nguyên âm: **speel** → **spelen**. (bỏ 1 e)
- Nếu là nguyên âm ngắn thì ở dạng infinitief chỉ viết 2 lần phụ âm cuối: **bak** → **bakken**. (viết k 2 lần)
- Làm ngược lại nếu muốn chuyển từ *infinitief* về *stam*.

Ví dụ:

- Ik **neem** een hapje. (Tôi cắn một miếng.)
- Het **regent**. (Trời mưa.)
- Ze **valt** bijna in slaap. (Cô ấy gần như muốn ngủ gật luôn rồi.)
- Je **gaat** naar school? (Bạn đi đến trường.)
- **Ga** je naar school? (Bạn có đi đến trường không?)

3.2 Câu cầu khiến, mệnh lệnh - Imperatief

Câu cầu khiến không có chủ ngữ. Động từ đứng đầu câu dạng *stam* (giống như dùng cho *ik*).

| Nguyên mẫu - Infinitief | Câu mệnh lệnh - Imperatief |
|-------------------------|--|
| komen | Kom hier. (Lại đây.) |
| uitdoen | Doe het licht uit ! (Tắt đèn đi!) |
| gaan | Ga zitten! (Ngồi xuống đi!) |
| nemen | Neem je boek. (Hãy lấy quyển sách của bạn.) |
| drinken | Drink niet zo snel. (Đừng uống nhanh quá.) |

3.3 Hiện tại tiếp diễn - Aan het + infinitief

Dùng để chỉ hành động đang diễn ra liên tục ở thời điểm hiện tại.

| | zijn | aan het + infinitief |
|-----------------|-----------------------|----------------------|
| <i>ik</i> | ben | aan het + infinitief |
| <i>jij = je</i> | bent - ben jij | aan het + infinitief |
| <i>u</i> | bent | aan het + infinitief |
| <i>hij</i> | is | aan het + infinitief |
| <i>zij = ze</i> | is | aan het + infinitief |
| <i>wij = we</i> | zijn | aan het + infinitief |
| <i>jullie</i> | zijn | aan het + infinitief |
| <i>zij = ze</i> | zijn | aan het + infinitief |

Ví dụ:

- Ik **ben** Nederlands **aan het leren**. (Tôi đang học tiếng Hà Lan.)
- We **zijn** bier **aan het drinken**. (Chúng tôi đang uống bia.)

3.4 Thì quá khứ - Verleden

Hai thì dùng để chỉ hoạt động trong quá khứ là **perfectum** và **imperfectum**. Trong tiếng Hà Lan việc phân biệt giữa hai thì này không quá rõ ràng và trong đa số các trường hợp đều có thể dùng thay thế cho nhau mà không thay đổi quá nhiều ý nghĩa.

3.4.1 Hoàn thành - Perfectum (VTT)

Perfectum thường dùng để kể về hành động hoặc kết quả của hành động trong quá khứ. Chú ý *perfectum* không giống thì hiện tại hoàn thành trong tiếng Anh vì *perfectum* dùng trong được hợp hành động hay sự việc *đã kết thúc* và không còn ở hiện tại.

Cấu trúc của *perfectum* như sau:

Subject + **hebben/zijn** + ... + **participium**.

Chủ ngữ + **hebben/zijn** + ... + **động từ ở dạng participium**.

Đa số trường hợp dùng **hebben** và vài trường hợp đặc biệt dùng *zijn*. Cần phải thuộc và không có nguyên tắc để ghi nhớ.

Đối với đa số **động từ có quy tắc**, chuyển *stam* thành *participium* bằng cách thêm **ge** phía trước và **+t** hoặc **+d** phía sau.

participium = **ge** + **STAM** + **t/d**

- thêm **t** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm vô thanh (bật hơi): s, f, t, k, ch, p (**soft sketchup** hoặc **'t kofschip**). Ví dụ: koken → kook → **gekookt** (nấu ăn), dansen → dans → **gedanst** (nhảy nhót).
- thêm **d** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm hữu thanh (phát ra tiếng): các phụ âm còn lại. Ví dụ: vragen → vraag → **gevraagd** (hỏi), wonen → woon → **gewoond** (sinh sống).
- nếu *stam* bắt đầu bằng *ge*, *ver*, *be*, *ont*, *onder* thì không cần thêm *ge* ở phía trước. Ví dụ: gebruiken → gebruik → **gebruikt** (sử dụng), verhuizen → verhuis → **verhuisd** (dời nhà), betalen → betaal → **betaald** (trả tiền), onthalen → onthaal → **onthaald** (chào đón), **onderkennen** → *onderken* → **onderkend** (công nhận).

Chú ý: Một *stam* kết thúc bằng *f* hoặc *s* mà dạng *infinitief* gốc là *v* và *z* (nguyên tắc biến đổi *v* → *f* và *z* → *s*) thì áp dụng nguyên tắc **+t/d** đối với phụ âm gốc là *v* và *z*. Ví dụ: reizen → reis → **gereisd** (đi du lịch), leven → leef → **geleefd** (sống).

Ví dụ:

- Hij **heeft** een **gebeld**. (Anh ta đã gọi điện thoại cho cô ấy.)
- Je **hebt** naar dit lied **geluisterd**. (Bạn đã nghe bài hát này rồi.)
- Ik **heb** **betaald**. (Tôi đã trả tiền.)
- Ik **ben** van de school naar huis **gewandeld**. (Tôi đã đi bộ từ trường về nhà.)

Đối với **động từ bất quy tắc** thì bắt buộc phải nhớ. Xem **Bảng động từ bất quy tắc**.

Ví dụ:

- Hij **heeft** zijn naam **geschreven**. (Anh ta đã viết tên của mình.)
- Je **hebt** een film **gekeken**. (Bạn đã xem một bộ phim.)
- Ik **heb** het **gedaan**. (Tôi đã làm xong rồi.)
- Ik **ben** thuis **gebleven**. (Tôi đã ở nhà.)

3.4.2 Quá khứ đơn - Imperfectum (OVT)

Imperfectum thường dùng để kể chuyện, mô tả tình huống xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc của *imperfectum* giống với cấu trúc của câu thì **hiện tại**. Động từ cần phải chuyển từ dạng **hiện tại** sang dạng *imperfectum*.

Đối với đa số **động từ có quy tắc**, chuyển *stam* thành *imperfectum* bằng cách thêm **te(n)** hoặc **de(n)**.

imperfectum = **STAM** + **te/de** + (n nếu chủ ngữ là số nhiều)

- thêm **te(n)** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm vô thanh (bật hơi): s, f, t, k, ch, p (**soft sketchup** hoặc **t kofschip**). Ví dụ: koken → kook → kook**te(n)** (nấu ăn), dansen → dans → dan**ste(n)** (nhảy nhót).
- thêm **de(n)** nếu *stam* kết thúc bằng phụ âm hữu thanh (phát ra tiếng): các phụ âm còn lại. Ví dụ: vragen → vraag → vraag**de(n)** (hỏi), wonen → woon → woon**de(n)** (sinh sống).

Chú ý: Một *stam* kết thúc bằng *f* hoặc *s* mà dạng *infinitief* gốc là *v* và *z* (nguyên tắc biến đổi *v* → *f* và *z* → *s*) thì áp dụng nguyên tắc **+te(n)/de(n)** đối với phụ âm gốc là *v* và *z*. Ví dụ: reizen → reis → reis**de** (đi du lịch), leven → leef → leef**de** (sống).

Ví dụ:

- Ik **woonde** in Vietnam. (Tôi đã sống ở Việt Nam.)
- We samen **speelden** als een team. (Chúng tôi đã chơi với nhau như một đội.)

Đối với **động từ bất quy tắc** thì bắt buộc phải nhớ. Xem **Bảng động từ bất quy tắc**.

Ví dụ:

- Ik **ging** elke dag met de metro naar het werk. (Tôi đã đi bằng tàu điện ngầm mỗi ngày đến chỗ làm.)
- Je **kwam** naar huis. (Bạn đã trở về nhà.)

3.5 Tương lai - Toekomst

Có ba cách cơ bản để nói về tương lai. Cách chia thì đối với động từ thứ nhất là *gaan* và *zullen* giống với thì **hiện tại**.

- **Gaan + infinitief** dùng để nói về một kế hoạch, dự định, hoặc việc gì đó chắc chắn trong tương lai.
 - Lisa **gaat** Nederlands **studeren**. (Lisa sẽ học tiếng Hà Lan.)
 - Isa **gaat** naar de cinema (**gaan**). (Isa sẽ đi xem phim.)
- **Zullen + infinitief** dùng để nói về một lời hứa hoặc một sự việc không chắc sẽ xảy ra trong tương lai.
 - Ik **zal** morgen voor jou een jas **kopen**. (Ngày mai tôi sẽ mua cho bạn một cái áo khoác.)
 - De dokter **zal** *waarschijnlijk* na 2 uur **komen**. (Bác sĩ *có thể* sẽ về sau 2 tiếng nữa.)
- **Thì hiện tại** với **giới từ chỉ tương lai** để chỉ một việc gì đó sẽ xảy ra trong tương lai.
 - Morgen **begint** hij met de eerste les. (Ngày mai anh ấy bắt đầu bài học đầu tiên.)

3.6 Cấu trúc Zou + infinitief

Cấu trúc này được sử dụng với những ý nghĩa sau đây:

- Câu hỏi lịch sự: **Zou** je mij **willen helpen**? (Bạn có sẵn lòng giúp đỡ tôi không?)
- Mong muốn: Ik **zou** graag een huis **willen kopen**. (Tôi mong muốn mua một căn nhà.)
- Câu điều kiện không thật: Als ik veel geld **zou hebben**, **zou** ik een huis **kopen**. (Nếu tôi có rất nhiều tiền, tôi muốn mua một căn nhà.)

- Lời khuyên: Je **zou** naar de dokter **moeten gaan**. (Bạn nên đi bác sĩ đi.)
- Hỏi về điều không chắc chắn: **Zou** Lisa morgen op tijd **komen**? (Liệu Lisa ngày mai có đến đúng giờ không?)

3.7 Câu bị động - Passief

Tiếng Hà Lan sử dụng cấu trúc **zijn/worden** + **participium** để chuyển câu chủ động sang bị động.

- **Worden** dùng khi hành động đang còn xảy ra vào thời điểm hiện tại (thì **hiện tại** và **quá khứ**).
- **Zijn** dùng khi hành động đã chấm dứt (thì **hoàn thành**).

Câu chủ động: *Chủ ngữ* + **Động từ** + *Tân ngữ*

Câu bị động: *Chủ ngữ mới từ tân ngữ cũ* + **zijn/worden** + [+ *door* + *Tân ngữ mới từ chủ ngữ cũ*] + **Động từ dạng participium**

Chú ý chia động từ *zijn* và *worden* tùy theo chủ ngữ.

| | Hiện tại (presens) | Quá khứ (imperfectum) | Hoàn thành (perfectum) |
|-----------------|-----------------------------|--------------------------------|---------------------------------|
| <i>ik</i> | word | werd | ben |
| <i>jij = je</i> | wordt | werd | bent |
| <i>u</i> | wordt | werd | bent |
| <i>hij</i> | wordt | werd | bent |
| <i>zij = ze</i> | wordt | werd | bent |
| <i>wij = we</i> | worden | werden | zijn |
| <i>jullie</i> | worden | werden | zijn |
| <i>zij = ze</i> | worden | werden | zijn |

Ví dụ:

- *worden*

– **Hiện tại** (presens)

- * Câu chủ động: Lisa **belt** me. (Lisa gọi điện thoại cho tôi.)
- * Câu bị động: Ik **word** [*door* Lisa] **gebeld**. (Tôi được Lisa gọi điện thoại.)

– **Quá khứ** (imperfectum)

- * Câu chủ động: Lisa **belde** me. (Lisa đã gọi điện thoại cho tôi.)
- * Câu bị động: Ik **werd** [*door* Lisa] **gebeld**. (Tôi đã được Lisa gọi điện thoại.)

· *zijn*– **Hoàn thành** (perfectum)

- * Câu chủ động: Lisa **heeft** me **gebeld**. (Lisa đã gọi điện thoại cho tôi rồi.)
- * Câu bị động: Ik **ben** [*door* Lisa] **gebeld**. (Tôi đã được Lisa gọi điện thoại rồi.)



Bảng động từ bất quy tắc

| Infinitief | Imperfectum | Perfectum | Infinitief | Imperfectum | Perfectum |
|------------|-----------------------|------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| aandoen | deed/ deden aan | (hebben) aangedaan | aankomen | kwam/ kwamen aan | (zijn) aangekomen |
| afwassen | waste/ wasten af | (hebben) afgewassen | bakken | bakte/ bakten | (hebben) gebakken |
| bederven | bedierf/ bedierven | (zijn) bedorven | bedriegen | bedroog/ bedrogen | (hebben) bedrogen |
| beginnen | begon/ begonnen | (zijn) begonnen | bergen | borg/ borgen | (hebben) geborgen |
| bevelen | beval/ bevalen | (hebben) bevolen | bezoeken | bezocht/ bezochten | (hebben) bezocht |
| bidden | bad/ baden | (hebben) gebeden | bieden | bood/ boden | (hebben) geboden |
| bijten | beet/ beten | (hebben) gebeten | binden | bond/ bonden | (hebben) gebonden |
| blijken | bleek/ bleken | (zijn) gebleken | blijven | bleef/ bleven | (zijn) gebleven |
| blinken | blonk/ blonken | (hebben) geblonken | breken | brak/ braken | (zijn) gebroken |
| brengen | bracht/ brachten | (hebben) gebracht | denken | dacht/ dachten | (hebben) gedacht |
| doen | deed/ deden | (hebben) gedaan | dragen | droeg/ droegen | (hebben) gedragen |
| drijven | dreef/ dreven | (hebben) gedreven | dringen | drong/ drongen | (hebben) gedrongen |
| drinken | dronk/ dronken | (hebben) gedronken | druipen | droop/ dropen | (hebben) gedropen |
| duiken | dook/ doken | (hebben) gedoken | dwingen | dwong/ dwongen | (hebben) gedwongen |
| eten | at/ aten | (hebben) gegeten | fluiten | floot/ floten | (hebben) gefloten |
| gaan | ging/ gingen | (zijn) gegaan | gelden | gold/ golden | (hebben) gegouden |
| genezen | genas/ genazen | (zijn) genezen | genieten | genoot/ genoten | (hebben) genoten |
| geven | gaf/ gaven | (hebben) gegeven | gieten | goot/ goten | (hebben) gegoten |

| Infinitief | Imperfectum | Perfectum | Infinitief | Imperfectum | Perfectum |
|------------|----------------------|-----------------------|--------------------|-------------------|------------------------|
| glijden | gleed/ gleden | (hebben) gegleden | glimmen | glom/ glommen | (hebben) geglommen |
| graven | groef/ groeven | (hebben) gegraven | grijpen | greep/ grepen | (hebben) gegrepen |
| hangen | hing/ hingen | (hebben) gehangen | hebben | had/ hadden | (hebben) gehad |
| heffen | hief/ hieven | (hebben) geheven | helpen | hielp/ hielpen | (hebben) geholpen |
| houden | hield/ hielden | (hebben) gehouden | kiezen | koos/ kozen | (hebben) gekozen |
| kijken | keek/ keken | (hebben) gekeken | klimmen | klom/ klommen | (hebben) geklommen |
| klinken | klonk/ klonken | (hebben) geklonken | knijpen | kneep/ knepen | (hebben) geknepen |
| komen | kwam/ kwamen | (zijn) gekomen | kopen | kocht/ kochten | (hebben) gekocht |
| krijgen | kreeg/ kregen | (hebben) gekregen | krimpen | kromp/ krompen | (zijn) gekrompen |
| kruipen | kroop/ kropen | (hebben) gekropen | kunnen | kon/ konden | (hebben) gekund |
| lachen | lachte/ lachten | (hebben) gelachen | laten | liet/ lieten | (hebben) gelaten |
| lezen | las/ lazen | (hebben) gelezen | liegen | loog/ logen | (hebben) gelogen |
| liggen | lag/ lagen | (hebben) gelegen | lijden | leed/ leden | (hebben) geleden |
| lijken | leek/ leken | (hebben) geleken | lopen | liep/ liepen | (hebben) gelopen |
| meegaan | ging/ gingen | (zijn) | meenemennam/ namen | mee | (hebben) meegenomen |
| moeten | moest/ moesten | (hebben) gemogen | mogen | mocht/ mochten | (hebben) gemogen |
| nemen | nam/ namen | (hebben) genomen | opzoeken | zocht/ zochten | (hebben) opgezocht |
| ontbijten | ontbeet/ ontbeten | (hebben) ontbeten | opstaan | stond/ stonden | (zijn) opgestaan |
| oversteken | stak/ staken | (zijn) | prijzen | prees/ prezen | (hebben) geprezen |
| raden | raadde/ raadden | (hebben) geraden | rijden | reed/ reden | (hebben) gereden |
| roepen | riep/ riepen | (hebben) geroepen | ruiken | rook/ roken | (hebben) geroken |

| Infinitief | Imperfectum | Perfectum | Infinitief | Imperfectum | Perfectum |
|-------------|--------------------------|------------------------|------------|-------------------------|------------------------|
| schelden | schold/ scholden | (hebben) gescholden | schrijven | schreef/ schreven | (hebben) geschreven |
| schrikken | schrok/ schrokken | (zijn) geschrokken | schuiven | schoof/ schoven | (hebben) geschoven |
| slaan | sloeg/sloegen | (hebben) geslagen | slapen | sliep/sliepen | (hebben) geslapen |
| slijpen | sleep/slepen | (hebben) geslepen | sluiten | sloot/sloten | (hebben) gesloten |
| sluipen | sloop/slopen | (hebben) geslopen | sluiten | sloot/sloten | (hebben) gesloten |
| smelten | smolt/smolten | (zijn) gesmolten | smijten | smeet/smeten | (hebben) gesmeten |
| snuiten | snoot/snoten | (hebben) gesnoten | snuiven | snoof/snoven | (hebben) gesnoven |
| spreken | sprak/spraken | (hebben) gesproken | springen | sprong/ sprongen | (hebben) gesprongen |
| spuiten | spoot/spoten | (hebben) gespoten | staan | stond/stonden | (hebben) gestaan |
| stelen | stal/stalen | (hebben) gestolen | steken | stak/staken | (hebben) gestoken |
| sterven | stierf/stierven | (zijn) gestorven | stijgen | steeg/stegen | (zijn) gestegen |
| stinken | stonk/stonken | (hebben) gestonken | strijden | streed/streden | (hebben) gestreden |
| strijken | streek/streken | (hebben) gestreken | treffen | trof/troffen | (hebben) getroffen |
| trekken | trok/trokken | (hebben) getrokken | uitdoen | deed/deden uit | (hebben) uitgedaan |
| verzinnen | verzon/ verzonnen | (hebben) verzonnen | vallen | viel/vielen | (zijn) gevallen |
| vangen | ving/vingen | (hebben) gevangen | varen | voer/voeren | (hebben) gevaren |
| vechten | vocht/vochten | (hebben) gevochten | verbieden | verbod/ verboden | (hebben) verboden |
| verdrinken | verdronk/ verdronken | (zijn) verdronken | verdwijnen | verdween/ verdwenen | (zijn) verdwenen |
| vergelijken | vergeleek/ vergeleken | (hebben) vergeleken | vergeten | vergat/ vergaten | (zijn) vergeten |
| verlaten | verliet/ verlieten | (hebben) verlaten | verkopen | verkocht/ verkochten | (hebben) verkocht |
| verliezen | verloor/ verloren | (zijn) verloren | verstaan | verstond/ verstonden | (hebben) verstaan |

| Infinitief | Imperfectum | Perfectum | Infinitief | Imperfectum | Perfectum |
|------------|------------------------|-----------------------|------------|----------------------|-----------------------|
| vertrekken | vertrok/ vertrokken | (zijn) vertrokken | verzinnen | verzon/ verzonnen | (hebben) verzonnen |
| vinden | vond/ vonden | (hebben) gevonden | vliegen | vloog/ vlogen | (hebben) gevlogen |
| vragen | vroeg/ vroegen | (hebben) gevraagd | vriezen | vroor/ vroren | (hebben) gevroren |
| wassen | waste/ wasten | (hebben) gewassen | wegen | woog/ wogen | (hebben) gewogen |
| werpen | wierp/ wierpen | (hebben) geworpen | weten | wist/ wisten | (hebben) geweten |
| wijken | week/ weken | (zijn) geweken | wijzen | wees/ wezen | (hebben) gewezen |
| winden | wond/ wonden | (hebben) gewonden | winnen | won/ wonnen | (hebben) gewonnen |
| worden | werd/ werden | (zijn) geworden | wrijven | wreef/ wreven | (hebben) gewreven |
| wringen | wrong/ wringen | (hebben) gewrongen | zeggen | zei/ zeiden | (hebben) gezegd |
| zenden | zond/ zonden | (hebben) gezonden | zien | zag/ zagen | (hebben) gezien |
| zijn | was/ waren | (zijn) geweest | zingen | zong/ zongen | (hebben) gezongen |
| zinken | zonk/ zonken | (zijn) gezonken | zitten | zat/ zaten | (hebben) gezeten |
| zoeken | zocht/ zochten | (hebben) gezocht | zuigen | zoog/ zogen | (hebben) gezogen |
| zullen | zou/ zouden | xxxxxx | zwemmen | zwom/ zwommen | (hebben) gezwommen |
| zwerfen | zwierf/ zwierven | (hebben) gezworven | zwijgen | zweeg/ zwegen | (hebben) gezwegen |

Nguồn: [infonu.nl](https://educatie-en-school.infonu.nl/taal/28457-lijst-van-onregelmatige-werkwoorden-en-hulpwerkwoorden.html)¹

¹<https://educatie-en-school.infonu.nl/taal/28457-lijst-van-onregelmatige-werkwoorden-en-hulpwerkwoorden.html>

Các nguồn học tiếng Hà Lan bằng tiếng Việt

1. Học tiếng Hà Lan: Học tiếng Hà Lan | A1 |
<https://www.youtube.com/playlist?list=PLptaZusublMMidHM6t8WZGK06zMeY4tCf>
2. Holland & More: Luyện ngữ pháp tiếng Hà Lan
<https://www.youtube.com/playlist?list=PLxaf0cDTrXS8pAKbGNcLTP2u5Ek2qVUPY>
3. Việt nam - World Language School: Tiếng Hà Lan [V-1] Hội thoại trong cuộc sống hằng ngày. / 400 câu ngắn gọn và dễ dàng
<https://www.youtube.com/watch?v=2PRW0SuW0Z4>
4. Golearn - Learn Languages With Golearn: Học Tiếng Hà Lan Qua Hình Ảnh | Từ Vựng Tiếng Hà Lan Trường Học Cơ Bản | Golearn
https://www.youtube.com/watch?v=_lj1nUEpJCY